

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	2.7%	2.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.29
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

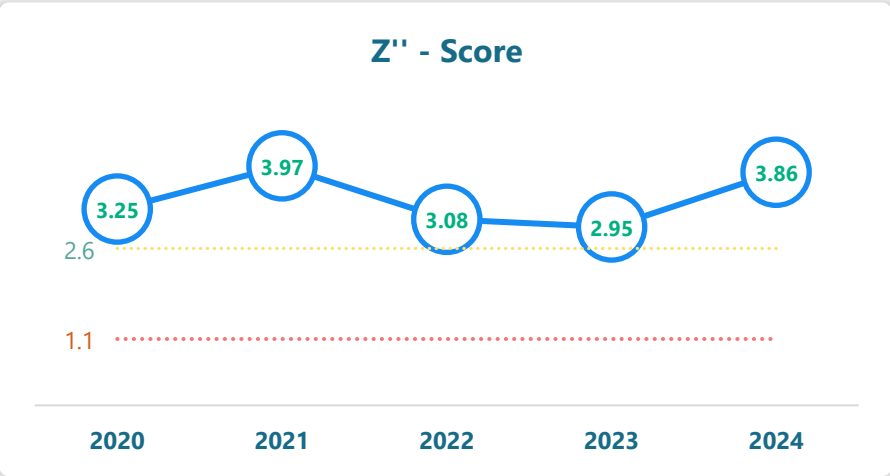
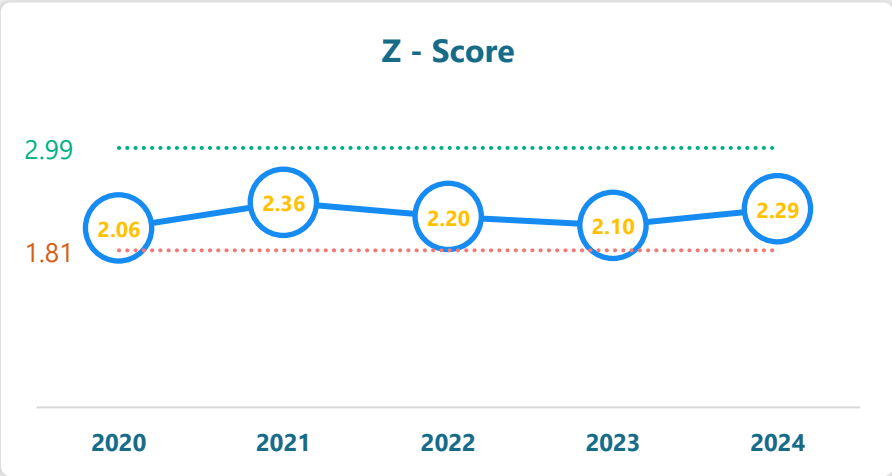
Hệ số nguy cơ phá sản	3.86
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	819	▲ 46.0
	tỷ VNĐ	▲ 6.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	55.7	▲ 92.3
	tỷ VNĐ	▲ 252%

ROE	2024	+/- YoY
	10.7%	▲ 17.5%

ROA	2024	+/- YoY
	6.1%	▲ 9.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TKU** năm **2024** đạt **2.29**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

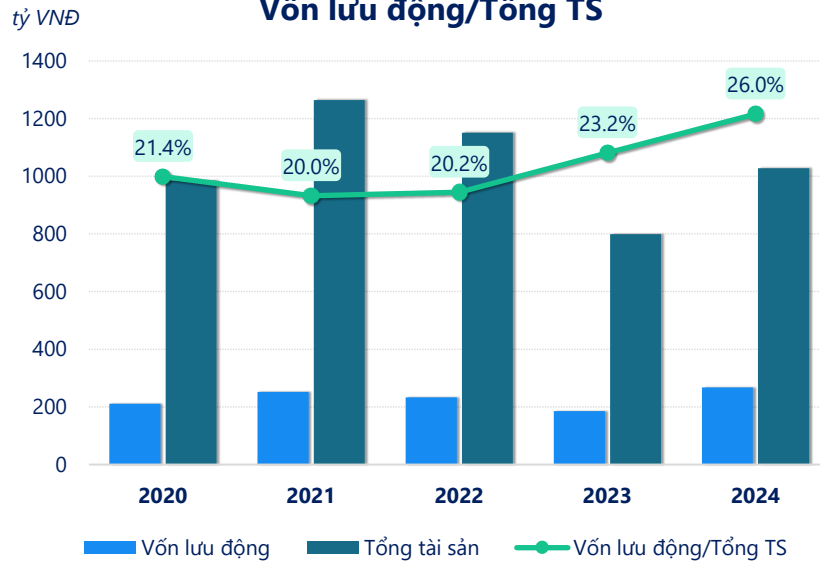
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TKU** năm **2024** đạt **3.86**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **TKU** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **818.9** tỷ đồng **tăng 5.99%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 252%** đạt **55.74** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Công nghiệp Tung Kuang (HNX: TKU)

Vốn lưu động/Tổng TS

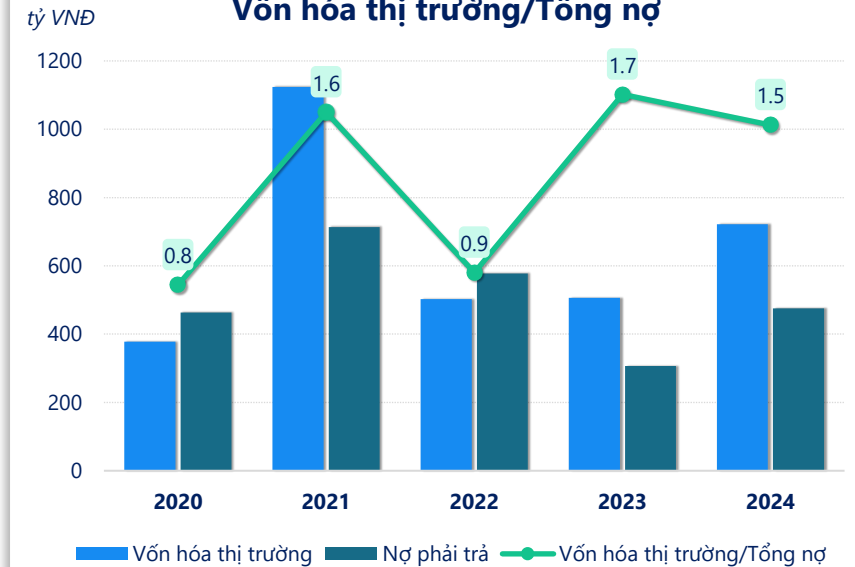


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

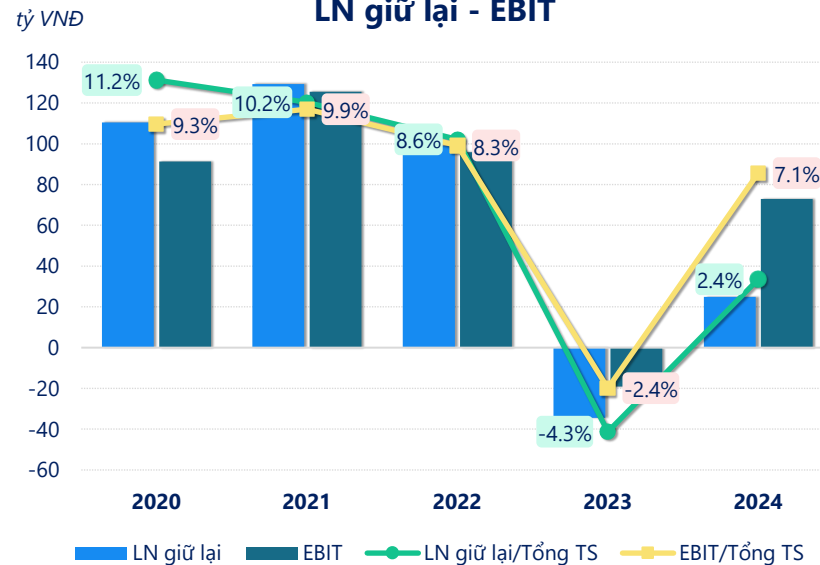
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.52**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

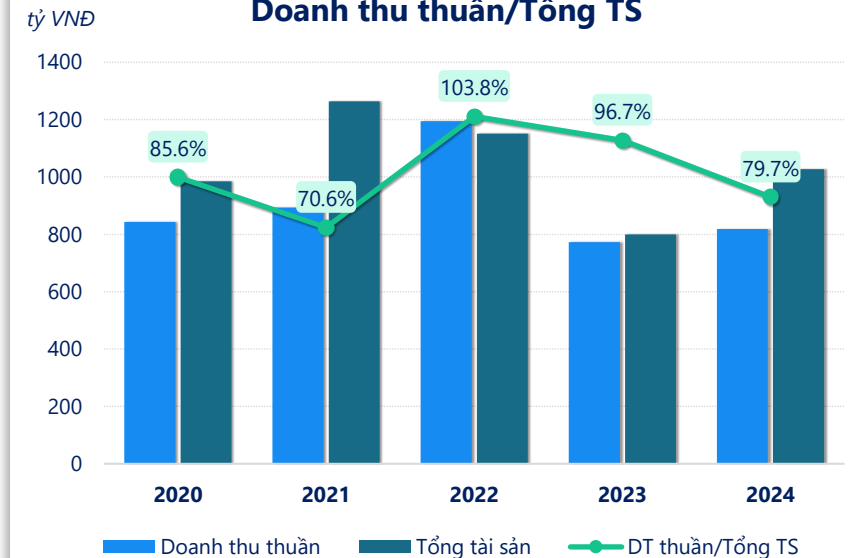
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,028	799	28.6%
Tài sản ngắn hạn	738	486	51.7%
Tiền và tương đương tiền	324	19.9	1529%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	118	23.3	409%
Hàng tồn kho	292	423	-31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.12	20.1	-84.4%
Tài sản dài hạn	290	313	-7.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	212	234	-9.4%
Bất động sản đầu tư	66.9	70.2	-4.8%
Tài sản dở dang	0.33	0.49	-32.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.7	8.40	26.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	475	306	55.2%
Nợ ngắn hạn	470	301	56.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	364	180	103%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.5	32.3	-14.8%
Nợ dài hạn	5.03	5.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	552	493	12.0%
Vốn chủ sở hữu	552	493	12.0%
Vốn điều lệ	469	469	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	843	893	1,195	773	819
Giá vốn hàng bán	700	719	1,027	734	689
Lợi nhuận gộp	143	174	167	38.2	130
Doanh thu HĐTC	4.17	9.40	9.16	10.5	7.76
Chi phí TC	13.4	9.91	38.2	31.9	14.1
Chi phí lãi vay	11.1	6.71	13.0	16.5	7.50
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.5	13.8	17.5	10.1	18.0
Chi phí QLDN	42.1	40.8	38.3	36.5	37.0
LN thuần từ HĐKD	80.4	119	82.5	-29.8	68.2
Lợi nhuận khác	-0.28	-0.01	0.26	-5.84	-2.73
LN trước thuế	80.1	119	82.8	-35.6	65.5
Lợi nhuận sau thuế	66.2	97.2	67.3	-36.6	55.7
LNST của CĐ cty mẹ	66.2	97.2	67.3	-36.6	55.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.2	-110	-41.2	257	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.4	4.87	-42.1	-1.39	7.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.9	112	-72.6	-277	184
Tiền đầu kỳ	155	193	200	41.5	19.9
Lưu chuyển tiền thuần	37.7	6.21	-156	-21.4	305
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.42	0.84	-2.24	-0.21	-0.01
Tiền cuối kỳ	193	200	41.5	19.9	324